|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2015/NĐ-CP | *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_* |
|  | *Hà Nội, ngày tháng năm 2015* |
|  |  |

DỰ THẢO

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành**

**một số điều của Luật Đầu tư**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.*

# Chương I

# QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật đầu tư và các biện pháp thi hành một số điều của Luật này.

2. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài và hoạt động đầu tư theo hình thức hợp đồng đối tác công tư thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

3. Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư và tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh.

### Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Giấy chứng nhận đầu tư* là văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của Luật Đầu tư năm 2005.

*2. Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư* là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Luật đầu tư năm 2005 có hiệu lực thi hành.

*3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh* là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật đầu tư và luật khác trước ngày Luật đầu tư 2014 có hiệu lực thi hành.

*4. Điều ước quốc tế về đầu tư* là điều ước mà Nhà nước Việt Nam ký kết hoặc gia nhập trong đó quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước Việt Nam đối với hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư thuộc Bên ký kết là thành viên của điều ước đó, gồm:

a) Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ký ngày 07 tháng 11 năm 2006 và các cam kết liên quan của Việt Nam với Tổ chức thương mại thế giới;

b) Các hiệp định song phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư;

c) Các hiệp định thương mại tự do và các thỏa thuận hội nhập kinh tế khu vực khác;

d) Các điều ước quốc tế khác có quy định quyền và nghĩa vụ của nhà nước Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh.

*5. Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản* là cơ quan được phân công chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

*6.* *Cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư* là cơ quan thuế, cơ quan hải quan, cơ quan tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế, hải quan và đất đai.

*7. Đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp* là việc cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp để thay thế nội dung đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác.

8. *Vùng nông thôn* là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn, được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là Ủy ban nhân dân xã.

### Điều 3. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của nhà đầu tư trong việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh

1. Thực hiện hoạt động đầu tư theo đúng nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

2. Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ dự án đầu tư; tính hợp pháp của các văn bản trong hồ sơ dự án đầu tư;

3. Cung cấp các văn bản, tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

4. Quyền và nghĩa vụ đối với cá nhân, hộ gia đình, tổ chức kinh tế được thành lập và thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh theo pháp luật về đầu tư, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

### Điều 4. Bảo đảm đầu tư

1. Nhà đầu tư được bảo đảm đầu tư theo các quy định tại Chương II Luật đầu tư.

2. Trong trường hợp Nhà nước thu hồi địa điểm, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, lợi ích quốc gia, công cộng thì nhà đầu tư được Nhà nước bồi thường hoặc bố trí địa điểm khác để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

### Điều 5. Bảo lãnh Chính phủ đối với các dự án quan trọng

1. Đối tượng, điều kiện, hình thức bảo lãnh Chính phủ đối với các Khoản vay của nhà đầu tư để thực hiện dự án, công trình quan trọng thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công.

2. Căn cứ đề xuất của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh,Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo lãnh nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc doanh nghiệp nhà nước tham gia thực hiện dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

### Điều 6. Ngôn ngữ sử dụng

Hồ sơ dự án đầu tư và các văn bản chính thức gửi các cơ quan nhà nước Việt Nam được làm bằng tiếng Việt. Trường hợp hồ sơ dự án đầu tư có văn bản và tài liệu bằng tiếng nước ngoài, nhà đầu tư phải nộp bản gốc bằng tiếng nước ngoài.

# Chương II

# NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH

## Mục 1

## ÁP DỤNG QUY ĐỊNH VỀ NGÀNH, NGHỀ CẤM ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

### Điều 7. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh

1. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh được quy định tại Điều 6 và các Phụ lục 1, 2 và 3 của Luật đầu tư.

2. Việc sản xuất, sử dụng sản phẩm quy định tại Khoản 2 Điều 6 và các Phụ lục 1,2, 3 Luật đầu tư trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh được thực hiện như sau:

a) Các chất ma túy quy định tại Phụ lục 1 của Luật đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất, sử dụng theo quy định của Chính phủ vể danh mục chất ma túy, tiền chất và Công ước quốc tế của Liên Hợp Quốc về kiểm soát chất ma túy;

b) Các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục 2 của Luật đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất, sử dụng theo quy định của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học;

c) Các loài thực vật, động vật hoang dã quy định tại Phụ lục 3 của Luật đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép nuôi trồng, khai thác, sử dụng theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã, nguy cấp (CITES).

### Điều 8. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh

1. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại Phụ lục 4 của Luật đầu tư.

2. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các ngành, nghề thuộc Danh mục đó được tập hợp và đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

3. Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các ngành, nghề quy định tại Khoản 1 Điều này được áp dụng dưới các hình thức sau đây:

a) Giấy phép kinh doanh;

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh;

c) Chứng chỉ hành nghề;

d) Chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;

đ) Xác nhận vốn pháp định;

e) Văn bản chấp thuận khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Các yêu cầu khác mà tổ chức kinh tế phải thực hiện hoặc phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh mà không cần phải có xác nhận, chấp thuận dưới bất kỳ hình thức nào của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Cá nhân, tổ chức kinh tế chỉ được thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề quy định tại Khoản 1 Điều này khi đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 3 Điều này và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong toàn bộ quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

5. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh được ban hành không phù hợp với quy định tại các Khoản 1 và 3 Điều này đều không có hiệu lực thi hành.

### Điều 9. Ngành, nghề và điều kiện đầu tư kinh doanh đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Danh mục điều kiện đầu tư kinh doanh áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài được tập hợp tại Phụ lục III Nghị định này.

2. Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại Khoản 1 Điều 23 Luật đầu tư phải tuân thủ điều kiện đầu tư kinh doanh đối với nhà đầu tư nước ngoài trong các trường hợp sau:

a) Thực hiện dự án đầu tư thông qua tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định tại Điều 22 Luật đầu tư;

b) Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế theo quy định tại Điều 24 Luật đầu tư;

c) Thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định tại Điều 28 Luật đầu tư.

3. Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại Khoản 1 Điều 23 Luật đầu tư được quy định trong các luật, pháp lệnh, nghị định, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và được áp dụng dưới các hình thức sau đây:

a) Điều kiện về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế;

b) Điều kiện về hình thức đầu tư;

c) Điều kiện về phạm vi hoạt động đầu tư kinh doanh;

d) Điều kiện về đối tác Việt Nam tham gia thực hiện hoạt động đầu tư;

đ) Điều kiện khác theo quy định tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh gồm nhiều ngành, nghề khác nhau phải đáp ứng toàn bộ điều kiện quy định đối với các ngành, nghề đó.

5. Ngoài các điều kiện quy định tại các Khoản 2 và 3 Điều này, nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề thuộc Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 của Luật đầu tư còn phải đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề đó theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 Nghị định này.

6. Trường hợp điều ước quốc tế về đầu tư có quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh đối với nhà đầu tư nước ngoài khác với quy định của Luật đầu tư, các luật, pháp lệnh, nghị định có liên quan thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

7. Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng điều chỉnh của các điều ước quốc tế có quy định khác nhau về ngành, nghề hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh được lựa chọn áp dụng quy định tại một trong các điều ước đó.

## Mục 2

## KIỂM SOÁT VÀ CÔNG BỐ QUY ĐỊNH VỀ NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH

### Điều 10. Yêu cầu đối với quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh

1. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (sau đây gọi chung là ngành, nghề đầu tư kinh doanh) phải được tập hợp, công bố tại Luật đầu tư và đăng tải, cập nhật trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

2. Điều kiện đầu tư kinh doanh phải được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban thường vụ quốc hội, Chính phủ ban hành phù hợp với mục đích, yêu cầu quy định tại các Khoản 1, 4 Điều 7 Luật đầu tư và phải bao gồm những nội dung cơ bản sau:

a) Tên điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề thuộc Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

b) Nội dung các điều kiện hoặc tiêu chuẩn mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh;

c) Hình thức áp dụng của điều kiện đầu tư kinh doanh phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 8 Nghị định này; trường hợp điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng dưới hình thức giấy phép kinh doanh, giấy xác nhận hoặc chấp thuận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền (sau đây gọi chung là giấy phép), phải quy định những nội dung nêu tại Khoản 3 Điều này;

d) Cơ quan quản lý điều kiện đầu tư kinh doanh.

3. Ngoài những nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này, điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng dưới hình thức giấy phép phải bao gồm những nội dung sau đây:

a) Tên giấy phép;

b) Mục đích của giấy phép;

c) Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy phép;

d) Điều kiện cấp giấy phép, thời hạn cấp và từ chối cấp giấy phép;

đ) Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép;

e) Thời hạn có hiệu lực của giấy phép (nếu có);

g) Lệ phí cấp giấy phép (nếu có);

h) Điều kiện gia hạn và thu hồi giấy phép (nếu có).

### Điều 11. Công bố điều kiện đầu tư kinh doanh

1. Căn cứ đề nghị của các bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đăng tải điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

2. Nội dung điều kiện đầu tư kinh doanh được đăng tải theo quy định tại Khoản 1 Điều này gồm:

a) Tên ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 Luật đầu tư;

b) Căn cứ pháp lý;

c) Hình thức áp dụng và nội dung điều kiện đầu tư kinh doanh;

d) Cơ quan quản lý điều kiện đầu tư kinh doanh;

đ) Những nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 3 Điều 10 Nghị định này (đối với điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng dưới hình thức giấy phép).

3. Mọi thay đổi trong các nội dung nêu tại Khoản 1 Điều này theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định có hiệu lực sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải được Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản thông báo bằng văn bản cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày các luật, pháp lệnh, nghị định được ban hành.

4. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan soạn thảo văn bản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cập nhật nội dung thay đổi về điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện thủ tục rà soát, công bố điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định tại Điều này.

### Điều 12. Sửa đổi, bổ sung quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh và điều kiện đầu tư kinh doanh

1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ để Chính phủ trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Điều 6 và Phụ lục 4 Luật đầu tư.

2. Việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được thực hiện dưới các hình thức sau đây:

a) Sửa đổi tên ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh hoặc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

b) Bổ sung ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh hoặc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện mới;

c) Bãi bỏ ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh hoặc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

3. Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề thuộc Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được sửa đổi, bổ sung dưới các hình thức sau đây:

a) Bổ sung điều kiện đầu tư kinh doanh mới đối với một ngành, nghề hoặc sửa đổi một phần điều kiện đang áp dụng đối với ngành, nghề đó;

b) Chuyển đổi áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh từ hình thức cấp giấy phép kinh doanh sang quy định các điều kiện, tiêu chuẩn để cá nhân, tổ chức kinh tế tự đăng ký thực hiện.

### Điều 13. Hồ sơ, thủ tục sửa đổi, bổ sung quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh

1. Bộ, cơ quan ngang bộ lập văn bản đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh hoặc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện gồm những nội dung sau đây:

a) Tên ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh hoặc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện dự kiến sửa đổi, bổ sung;

b) Phân tích sự cần thiết, mục đích của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh hoặc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện phù hợp với quy định tại các Khoản 1 và 4 Điều 7 Luật đầu tư;

c) Căn cứ pháp lý của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh hoặc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và đối tượng phải tuân thủ;

d) Nội dung, hình thức sửa đổi, bổ sung ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định này;

đ) Đánh giá tính hợp lý và tính khả thi của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh hoặc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

e) Đánh giá tác động của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh hoặc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đối với công tác quản lý nhà nước và hoạt động đầu tư kinh doanh của các đối tượng phải tuân thủ.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ nộp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh hoặc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Hồ sơ đề xuất gồm những nội dung sau đây:

a) Văn bản đề xuất gồm những nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Ý kiến bằng văn bản của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam, các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành, nghề có liên quan.

3. Căn cứ đề nghị của các Bộ, cơ quan ngang bộ và ý kiến quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, đề xuất Quốc hội thực hiện Dự án luật sửa đổi, bổ sung quy định của Luật đầu tư về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh hoặc Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (sau đây gọi chung là Dự án luật).

4. Sau khi Dự án luật được đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thực hiện theo quy trình, thủ tục rút gọn.

### Điều 14. Thủ tục sửa đổi, bổ sung quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh

1. Bộ, cơ quan ngang bộ lập văn bản đề xuất sửa đổi, bổ sung điều kiện đầu tư kinh doanh gồm những nội dung sau đây:

a) Những nội dung tương ứng đối với việc đề xuất sửa đổi, bổ sung điều kiện đầu tư kinh doanh quy định tại Khoản 1 Điều 13 Nghị định này;

b) Giải trình điều kiện đầu tư kinh doanh dự kiến sửa đổi, bổ sung theo các hình thức quy định tại Khoản 3 Điều 12 và nội dung quy định tại các Khoản 2, 3 Điều 10 Nghị định này.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ gửi hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung điều kiện đầu tư kinh doanh cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hồ sơ đề xuất gồm những nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định này.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến về đề xuất của bộ, cơ quan ngang bộ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất.

4. Căn cứ ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, bộ, cơ quan ngang bộ lập đề xuất và tổ chức thực hiện dự án sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

### Điều 15. Rà soát, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh

1. Hằng năm và theo yêu cầu quản lý của mình, bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý ngành, lĩnh vực được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Nội dung rà soát, đánh giá:

a) Thống kê, tập hợp đầy đủ các quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh (sau đây gọi chung là quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh) thuộc phạm vi chức năng quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ có hiệu lực đến thời điểm rà soát, đánh giá;

b) Hiệu lực, hiệu quả thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh;

c) Những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh;

d) Những thay đổi về điều kiện kinh tế - xã hội, kỹ thuật, công nghệ, yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực và các điều kiện khác ảnh hưởng đến việc thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh (nếu có);

đ) Kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh phù hợp với mục tiêu, nguyên tắc và hình thức quy định tại các Điều 15 và 17 Nghị định này.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ gửi báo cáo quy định tại Khoản 2 Điều này cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo quy định tại Điều này.

# Chương III

# ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

### Điều 16. Đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng thuộc đối tượng quy định tại Điều 15 Luật đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư.

2. Dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 4 Điều 3 Luật đầu tư là dự án thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Dự án thứ nhất tính từ thời điểm thành lập của tổ chức kinh tế, trừ trường hợp dự án hình thành từ việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp hoặc dự án hình thành từ việc chuyển đổi chủ sở hữu;

b) Dự án có mục tiêu khác với mục tiêu của dự án đang hoạt động;

c) Dự án có cùng mục tiêu với dự án đang hoạt động nhưng thực hiện tại địa điểm khác với địa điểm của dự án đang hoạt động và hạch toán tài chính độc lập với dự án đó.

3. Dự án đầu tư mở rộng theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Luật đầu tư gồm dự án thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư mở thêm địa điểm sản xuất, kinh doanh của chuỗi cung ứng sản phẩm, dịch vụ theo cùng mô hình, thương hiệu;

b) Dự án đầu tư thay thế hoặc đổi mới công nghệ, dây chuyền sản xuất để mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường.

c) Dự án mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường khác theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Luật Đầu tư.

4. Thời điểm xác định dự án đầu tư mở rộng là thời điểm dự án dự kiến mở rộng bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và phát sinh doanh thu.

### Điều 17. Danh mục ngành, nghề và địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I của Nghị định này bao gồm:

a) Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư;

b) Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư.

2. Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục II của Nghị định này bao gồm:

a) Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

3. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I của Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư như dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II của Nghị định này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

### Điều 18. Ghi ưu đãi đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Căn cứ đề nghị của nhà đầu tư, nội dung dự án đầu tư và đối tượng, điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư ghi ưu đãi đầu tư tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Nội dung ghi ưu đãi đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư;

b) Căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư;

c) Hình thức áp dụng ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 15 Luật đầu tư;

d) Mức ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật đất đai tương ứng với từng hình thức áp dụng ưu đãi đầu tư tại Điểm c Khoản này.

### Điều 19. Điều kiện và thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư căn cứ ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư tương ứng với từng loại ưu đãi đầu tư.

2. Đối với dự án không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư căn cứ điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 và Điều 16 Luật đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan để tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư tương ứng với từng hình thức ưu đãi đầu tư.

3. Thời điểm thực hiện dự án đầu tư đối với dự án quy định tại Khoản 2 Điều này được xác định như sau:

a) Thời điểm được quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư quy định tại các Điều 30, 31 và 32 Luật đầu tư;

b) Thời điểm được cấp phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với dự án đầu tư có công trình xây dựng không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này;

c) Thời điểm quyết định đầu tư của nhà đầu tư đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại các Điểm a và b Khoản này.

4. Đối với các dự án đầu tư mà điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư chỉ được xác định sau khi dự án hoạt động thì nhà đầu tư được áp dụng ưu đãi đầu tư sau khi có cam kết đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư tại thời điểm hưởng ưu đãi.

5. Tổ chức kinh tế thành lập mới hoặc thực hiện dự án đầu tư từ việc chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế, chuyển đổi sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất được kế thừa các ưu đãi đầu tư của tổ chức kinh tế hoặc dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất trong thời gian ưu đãi còn lại nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế đầu tư.

### Điều 20. Điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư đáp ứng điều kiện để được hưởng thêm ưu đãi đầu tư thì được hưởng ưu đãi đầu tư đó cho thời gian ưu đãi còn lại và có quyền đề nghị Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp hoặc ghi vào Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư không đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư thì phải hoàn trả ưu đãi đầu tư đã được hưởng trước đó.

3. Cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư thông báo bằng văn bản cho Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư về những thay đổi trong việc áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại các Khoản 1 và 2 Điều này để điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp.

### Điều 21. Hỗ trợ đầu tư

1. Nhà đầu tư được hưởng các hình thức hỗ trợ đầu tư theo quy định tại các Điều 19, 20, 21 Luật đầu tư.

2. Đối tượng, điều kiện, thủ tục hỗ trợ đầu tư thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

# CHƯƠNG IV

# THỦ TỤC ĐẦU TƯ

## Mục 1

## QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC ĐẦU TƯ

### Điều 22. Trình tự thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất

1. Tùy thuộc tính chất, quy mô và điều kiện của từng dự án, nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất và hoạt động xây dựng triển khai các thủ tục theo trình tự sau đây:

a) Giới thiệu địa điểm, cấp Giấy phép quy hoạch;

b) Chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

c) Lấy ý kiến về thiết kế cơ sở;

d) Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng;

đ) Thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thông báo giá đất, giao đất, cho thuê đất, ký hợp đồng thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

e) Thẩm tra thiết kế xây dựng;

g) Thẩm duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy;

h) Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường;

i) Cấp Giấy phép xây dựng.

2. Nhà đầu tư có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước thực hiện đồng thời nhiều thủ tục hành chính quy định tại Khoản 1 Điều này nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Các thủ tục hành chính do một cơ quan có thẩm quyền quyết định;

b) Pháp luật không quy định một hoặc một số thủ tục phải được thực hiện sau khi hoàn thành thủ tục khác.

### Điều 23. Thủ tục chuẩn bị đầu tư đối với dự án đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu

1. Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, xây dựng ở địa phương, cơ quan đăng ký đầu tư giới thiệu địa điểm thực hiện dự án đầu tư cho nhà đầu tư.

2. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được giới thiệu địa điểm, nhà đầu tư thông báo việc lựa chọn địa điểm đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư và lập hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tương ứng tại các Mục 2 và 4 Chương này.

3. Trường hợp có từ 2 nhà đầu tư trở lên lựa chọn cùng địa điểm đầu tư thì cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư có sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

### Điều 24. Thủ tục chuẩn bị đầu tư tại các đảo và xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển

1. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư tại các đảo và xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển phải có văn bản thông báo địa điểm dự kiến thực hiện dự án cho Cơ quan đăng ký đầu tư.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan liên quan về địa điểm thực hiện dự án đầu tư theo quy định sau đây:

a) Lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao về địa điểm thực hiện dự án tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới;

b) Lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng về địa điểm thực hiện dự án tại xã, phường, thị trấn ven biển liền kề với khu đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, trừ trường hợp đã xác định khu vực cấm theo quy định;

c) Lấy ý kiến của Bộ Công an về địa điểm thực hiện dự án tại xã, phường, thị trấn ven biển liền kề với khu đất sử dụng vào mục đích an ninh.

3. Các cơ quan quy định tại Khoản 2 Điều này có ý kiến về địa điểm thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư.

4. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đăng ký đầu tư thông báo cho nhà đầu tư để thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tương ứng tại Mục 2 hoặc Mục 4 Chương này.

### Điều 25. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước

1. Nhà đầu tư trong nước không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục sau đây:

a) Đối với dự án đầu tư chưa triển khai hoạt động, nhà đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 của Nghị định này.

b) Trường hợp dự án đầu tư đã triển khai hoạt động, nhà đầu tư nộp báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay cho đề xuất dự án đầu tư và thực hiện thủ tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 của Nghị định này.

## Mục 2

## THỦ TỤC QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

### Điều 26. Thẩm quyền, hồ sơ và thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tại Điều 32 Luật đầu tư.

2. Hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tại khoản Điều 33 Luật đầu tư và Khoản 3 Điều này.

3. Nhà đầu tư nộp 06 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Luật đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư nơi dự kiến thực hiện dự án đầu tư, trong đó có ít nhất 01 bộ gốc. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ để nhà đầu tư sửa đổi hoặc bổ sung.

4. Trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư. Trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại các Khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 33 Luật đầu tư.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành mẫu hồ sơ và văn bản quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

### Điều 27. Thẩm quyền và thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ được quy định tại Điều 31 Luật đầu tư.

2. Hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ được quy định tại Khoản 1 Điều 34 Luật đầu tư và Khoản 3 Điều này.

3. Nhà đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 34 Luật đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư nơi dự kiến thực hiện dự án đầu tư, trong đó có ít nhất 02 bộ gốc. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ để nhà đầu tư sửa đổi hoặc bổ sung hồ sơ.

4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhà đầu tư nộp hồ sơ, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư. Trình tự, thủ tục, nội dung quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 34 Luật đầu tư.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành mẫu hồ sơ và văn bản quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điều này.Điều 28. Thẩm quyền, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội được quy định tại Điều 30 Luật đầu tư.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội được quy định chi tiết theo Nghị định riêng của Chính phủ.

## Mục 3

## THỦ TỤC ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

### Điều 29. Trường hợp thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư

Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư trong trường hợp quy định tại các Khoản 4 và 5 Điều 40 Luật đầu tư.

### Điều 30. Hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư

1. Nội dung hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư;

b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

c) Báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư đến thời điểm nộp hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư;

d) Báo cáo giải trình về các nội dung điều chỉnh dự án, cơ sở điều chỉnh dự án;

đ) Hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư và hồ sơ pháp lý của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án trong trường hợp thay đổi nhà đầu tư;

e) Quyết định điều chỉnh dự án đầu tư của nhà đầu tư theo quy định;

g) Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế tính đến thời điểm nộp hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành mẫu hồ sơ và văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

### Điều 31. Trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Nhà đầu tư nộp 06 bộ hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 30 Nghị định này cho cơ quan đăng ký đầu tư, trong đó có 01 bộ gốc. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo cho nhà đầu tư để sửa đổi hoặc bổ sung

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan đến những nội dung điều chỉnh.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan quy định tại Khoản 2 Điều này có ý kiến thẩm định những nội dung thuộc phạm vi quản lý của mình và gửi cơ quan đăng ký đầu tư.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định của cơ quan đăng ký đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

### Điều 32. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

1. Nhà đầu tư nộp 18 bộ hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư, trong đó có 02 bộ gốc cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 30 Nghị định này, cơ quan đăng ký đầu tư tổ chức lấy ý kiến của cơ quan nhà nước có liên quan đến nội dung điều chỉnh dự án.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan quy định tại Khoản 2 Điều này có ý kiến về những nội dung thuộc phạm vi quản lý, gửi cơ quan đăng ký đầu tư và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan nhà nước có liên quan, cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến về hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư và lập báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh chủ trương đầu tư.

6. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

## Mục 4

## THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ VÀ THÀNH LẬP TỔ CHỨC KINH TẾ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

### Điều 33. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Mục tiêu của dự án đầu tư không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh (đối với các dự án có mục tiêu thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Phụ lục III Nghị định này);

2. Đã được quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc trường hợp quy định tại các Điều 30, 31 và 32 Luật đầu tư;

3. Có hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hợp lệ theo quy định tại Điều 34 Nghị định này.

### Điều 34. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1.Đối với dự án không thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại các Điều 30, 31 và 32 của Luật đầu tư, nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 của Luật này kèm theo bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo mẫu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định.

2. Trường hợp đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế, văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư phải xác định quyền sở hữu, quản lý, vận hành của nhà đầu tư nước ngoài đối với tổ chức kinh tế dự kiến được thành lập để thực hiện dự án đầu tư và cung cấp những thông tin sau:

a) Tên, loại hình, địa chỉ của tổ chức kinh tế dự kiến thành lập;

b) Tên, địa chỉ của thành viên hoặc cổ đông;

c) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh phù hợp với mục tiêu dự án đầu tư;

d) Giá trình vốn điều lệ và tỷ lệ góp vốn.

3. Hồ sơ được cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận khi:

a) Có đủ giấy tờ theo quy định tại Nghị định này;

b) Có địa chỉ liên lạc của người nộp hồ sơ.

4. Cơ quan đăng ký đầu tư kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ, không chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật của nhà đầu tư xảy ra trước và sau khi đăng ký đầu tư.

### Điều 35. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Đối với dự án đầu tư thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư quy định tại các Điều 30, 31, 32 Luật đầu tư, căn cứ văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà đầu tư nộp cho Cơ quan đăng ký đầu tư 02 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 34 Nghị định này, trong đó có 01 bộ gốc.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 34 Nghị định này. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư để sửa đổi hoặc bổ sung.

4. Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét điều kiện quy định tại Điều 33 Nghị định này và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành mẫu hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mẫu giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các văn bản, tài liệu có liên quan theo quy định tại các Điều 34 và 35 Nghị định này.

### Điều 36. Thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

1. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 35 Nghị định này, nhà đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư.

2. Hồ sơ, thủ tục đăng ký thành lập tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật có liên quan tương ứng đối với từng loại hình tổ chức kinh tế.

### Điều 37. Thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

1. Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định tại Điều 23 Luật đầu tư có các quyền sau:

a) Thực hiện dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 35 Nghị định này kể từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận thành lập, trừ trường hợp nhà đầu tư có quyết định khác trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Thực hiện dự án đầu tư mới hoặc thành lập tổ chức kinh tế khác để thực hiện dự án đầu tư;

c) Thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được thực hiện hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại các Khoản 3, 4 Điều 8 Nghị dịnh này.

## Mục 5

## THỦ TỤC GÓP VỐN, MUA LẠI PHẦN VỐN GÓP, MUA CỔ PHẦN CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ

### Điều 38. Đối tượng thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua lại phần vốn góp, mua cổ phần của tổ chức kinh tế

1. Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Khoản 1 Điều 23 Luật đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp theo quy định tại Điều 39 Nghị định này nếu thuộc trường hợp quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Điều 26 Luật đầu tư. Trong trường hợp này nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Nhà đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi thành viên theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

### Điều 39. Hồ sơ, thủ tục đăng ký góp vốn, mua lại phần vốn góp, mua cổ phần của tổ chức kinh tế

1. Hồ sơ, thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần của tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định tại các Khoản 2 và 3 Điều 26 Luật đầu tư.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo chấp thuận việc nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua lại phần vốn góp, mua cổ phần của tổ chức kinh tế khi đáp ứng các đáp ứng các điều kiện sau:

a) Hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 của Luật đầu tư;

b) Đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều 22 của Luật đầu tư.

3. Nội dung thông báo chấp thuận việc góp vốn, mua lại phần vốn góp, mua cổ phần của tổ chức kinh tế bao gồm:

a) Thông tin về nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua lại phần vốn góp, mua cổ phần của tổ chức kinh tế;

b) Thông tin về tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua lại phần vốn góp, mua cổ phần của tổ chức kinh tế;

c) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài được góp vốn, mua lại phần vốn góp, mua cổ phần của tổ chức kinh tế;

**d) Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với tổ chức kinh tế sau khi nhận vốn góp, phần vốn góp, cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.**

## Mục 6

## TRIỂN KHAI DỰ ÁN ĐẦU TƯ

### Điều 40. Trách nhiệm triển khai dự án đầu tư

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 36 Nghị định này.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đã cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đất đai, môi trường, lao động, đăng ký kinh doanh, đầu tư và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

### Điều 41. Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư phải ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trừ các trường hợp sau:

a) Đất được Nhà nước giao, cho thuê, cho phép chuyển mục đích sử dụng thông qua đấu giá, đấu thầu;

b) Đất được Nhà nước giao, cho thuê trên cơ sở nhận chuyển nhượng dự án của nhà đầu tư khác;

c) Đất được Nhà nước giao, cho thuê trên cơ sở bồi thường cho nhà đầu tư bị thu hồi đất mà mức bồi thường bằng hoặc cao hơn mức ký quỹ theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Mức ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án từ 1% đến 3% vốn đầu tư của dự án căn cứ vào quy mô, tính chất và tiến độ thực hiện của từng dự án cụ thể.

3. Đối với dự án được giao đất, cho thuê đất theo nhiều giai đoạn, mức ký quỹ được tính theo vốn đầu tư của dự án theo từng giai đoạn giao đất, cho thuê đất.

4. Khoản ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được hoàn trả cho nhà đầu tư theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư và hoàn trả toàn bộ khi dự án bắt đầu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh.

5. Khoản ký quỹ phải nộp vào ngân sách nhà nước trong trường hợp dự án bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 48 Luật đầu tư.

### Điều 42. Triển khai thực hiện dự án đầu tư có hoạt động xây dựng

Nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án đầu tư có xây dựng công trình phải tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng đối với công trình xây dựng.

### Điều 43. Tạm ngừng thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án gửi thông báo đến cơ quan đăng ký đầu tư gồm những nội dung sau:

a) Giải trình lý do và thời hạn tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án;

b) Kế hoạch tiếp tục thực hiện dự án (bao gồm kế hoạch góp vốn, tiến độ xây dựng cơ bản và đưa dự án vào hoạt động);

c) Báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đến thời điểm tạm ngừng, giãn tiến độ;

d) Báo cáo về việc thực hiện nghĩa vụ thuế của nhà đầu tư;

đ) Cam kết của nhà đầu tư về việc tiếp tục thực hiện dự án.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản quy định tại Khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận việc tạm ngừng hoặc giãn tiến độ hoạt động của dự án.

3. Khi tiếp tục thực hiện dự án, nhà đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho Cơ quan đăng ký đầu tư.

### Điều 44. Thanh lý dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư tự thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động.

2. Trừ trường hợp được cơ quan đăng ký đầu tư gia hạn, dự án đầu tư bị Nhà nước thu hồi đất và nhà đầu tư không tự thanh lý tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày bị thu hồi đất, cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thu hồi đất tổ chức thanh lý tài sản gắn liền với đất.

3. Trường hợp thanh lý tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Khoản 2 Điều này đối với dự án của nhà đầu tư quy định tại Khoản 5 Điều ... của Nghị định này, cơ quan đăng ký đầu tư chỉ định người đại diện cho nhà đầu tư để tổ chức thanh lý tài sản gắn liền với đất.

### Điều 45. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 40 Luật đầu tư:

2. Trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư, nhà đầu tư nộp hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm những nội dung sau đây:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

c) Hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư;

d) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư và nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư gồm một trong các giấy tờ sau: bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều này nếu việc chuyển nhượng đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật đầu tư, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này

4. Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư thuộc trường hợp điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 29 Nghị định này, cơ quan đăng ký đầu tư trình cơ quan có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư và điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

### Điều 46. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị hỏng dưới hình thức khác, nhà đầu tư gửi Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tới cơ quan đăng ký đầu tư để cấp lại.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

### Điều 47. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Cơ quan đăng ký đầu tư thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong các trường hợp quy định tại Điều 48 Luật đầu tư.

2. Đối với các trường hợp quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 48 Luật đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ quyết định của nhà đầu tư, hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Đối với các trường hợp quy định tại các Điểm d, đ và g Khoản 1 Luật đầu tư, việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được thực hiện như sau:

a) Cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ các quyết định, văn bản, biên bản ghi nhận căn cứ thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để thông báo cho nhà đầu tư về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Nội dung thông báo nêu rõ căn cứ thu hồi và thời điểm dự kiến thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

b) Sau thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhà đầu tư nhận thông báo thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

4. Đối với trường hợp quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 48 Luật đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ yêu cầu thi hành án và quyết định, bản án có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài để ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

5. Đối với trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 48 Luật đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo trình tự sau:

a) Lập biên bản về việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư;

b) Liên lạc với nhà đầu tư theo địa chỉ đăng ký với cơ quan đăng ký đầu tư.

c) Gửi thông báo đề nghị hỗ trợ liên lạc với nhà đầu tư đến Ủy ban nhân dân cấp xã đối với nhà đầu tư trong nước là cá nhân hoặc cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam của nước mà nhà đầu tư mang quốc tịch đối với nhà đầu tư nước ngoài;

d) Gửi thông báo về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đến nhà đầu tư theo địa chỉ liên lạc đăng ký với cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam của nước mà nhà đầu tư mang quốc tịch đối với nhà đầu tư nước ngoài;

đ) Đăng tải thông báo về việc thu hồi trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký đầu tư và Cổng thông tin quốc gia về đăng ký đầu tư;;

e) Ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

6. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hết hiệu lực kể từ ngày bị thu hồi, trừ trường hợp quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 48 Luật đầu tư hoặc trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định khác. Nhà đầu tư phải chấm dứt mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh kể từ ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định.

7. Đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư ra quyết định chấm dứt hiệu lực của dự án đầu tư, trừ nội dung đăng ký kinh doanh. Trong trường hợp này, hiệu lực của nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

### Điều 48. Hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp giả mạo hồ sơ

1. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không có giá trị pháp lý trong trường hợp nhà đầu tư bị phát hiện giả mạo hồ sơ, tài liệu cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Khi phát hiện có hành vi giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư thông báo về hành vi vi phạm của nhà đầu tư và hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu hoặc hủy bỏ những thay đổi trong nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được thực hiện trên cơ sở các thông tin giả mạo và khôi phục lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất, đồng thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

# Chương V

# QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

## Mục 1

## QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN ĐẦU TƯ

### Điều 49. Nội dung hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư;

2. Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư;

3. Xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư;

4. Xây dựng ấn phẩm, tài liệu;

5. Tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về môi truờng, chính sách, tiềm năng và cơ hội đầu tư;

6. Đào tạo, tập huấn, tăng cường năng lực về xúc tiến đầu tư;

7. Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư trong việc tìm hiểu về pháp luật, chính sách, thủ tục đầu tư; tiềm năng, thị trường, đối tác và cơ hội đầu tư; triển khai dự án đầu tư;

8. Hợp tác trong nước và quốc tế về xúc tiến đầu tư.

### Điều 50. Nguyên tắc quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Hoạt động xúc tiến đầu tư của các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện phải xây dựng, tập hợp thành chương trình xúc tiến đầu tư, sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Khuyến khích hoạt động xúc tiến đầu tư liên ngành, liên vùng; hạn chế thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư đơn lẻ.

3. Có tính khả thi về phương thức, thời gian, kinh phí, tiến độ triển khai.

4. Chú trọng hoạt động xúc tiến đầu tư tại chỗ đối với dự án đã được cấp phép thông qua hỗ trợ, giải quyết khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy triển khai dự án hiệu quả.

5. Khuyến khích kết hợp hoạt động xúc tiến đầu tư với hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch và chương trình tuyên truyền đối ngoại, văn hóa,

6. Khuyến khích huy động nguồn lực xã hội để thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư.

### Điều 51.Quy trình xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư

1. Các Bộ, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để phối hợp với chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia và chương trình xúc tiến đầu tư của các Bộ ngành, địa phương khác.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến bằng văn bản về nội dung chương trình xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh sau khi tổng hợp chương trình xúc tiến của các Bộ ngành, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Các Bộ ngành, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt chương trình xúc tiến đầu tư trên cơ sở thống nhất ý kiến với Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Căn cứ chương trình xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho Bộ Ngoại giao về hoạt động xúc tiến đầu tư tại nước ngoài để phối hợp thực hiện.

5. Trong quá trình thực hiện, các Bộ ngành, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có thể điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư và quyết định điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

### Điều 52. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành, ngành liên quan xây dựng định hướng, chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư; hướng dẫn xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm;

b) Tổng hợp, xây dựng và thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

c) Hướng dẫn chế độ thông tin, báo cáo về xúc tiến đầu tư;

d) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư thuộc chương trình xúc tiến đầu tư theo thẩm quyền;

đ) Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao và Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập và cử cán bộ tại bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài; quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư đối với bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

e) Tổ chức đào tạo, tập huấn về công tác xúc tiến đầu tư;

g) Định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cụ thể trong việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động xúc tiến đầu tư;

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch kinh phí xúc tiến đầu tư của chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, chương trình xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc bố trí ngân sách cho hoạt động xúc tiến đầu tư của bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc bố trí và sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao:

a) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư, kết hợp hoạt động xúc tiến đầu tư trong công tác đối ngoại;

b) Hỗ trợ và tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư tại nước ngoài đã được duyệt theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Trường hợp phát sinh hoạt động xúc tiến đầu tư mới, Cơ quan đại diện có trách nhiệm thông báo và thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước khi thực hiện;

c) Chủ trì và hướng dẫn Cơ quan đại diện thực hiện quản lý nhà nước đối với bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

d) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập và biên chế bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

đ) Trên cơ sở đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, quyết định bổ nhiệm chức vụ ngoại giao, cử và gia hạn cán bộ tại bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài theo quy định của pháp luật;

e) Bố trí cơ sở vật chất, phương tiện đi lại, điều kiện làm việc, kinh phí hoạt động phù hợp cho bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành, liên quan xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm và đề xuất hoạt động đưa vào chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

b) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư theo thẩm quyền;

c) Phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khác trong hoạt động xúc tiến đầu tư.

## Mục 2

## QUẢN LÝ HỆ THỐNG THÔNG TIN, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ KIỂM TRA, GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

### Điều 53. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư

1. Cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh những nội dung sau đây:

a) Báo cáo tháng: tình hình tiếp nhận hồ sơ, cấp, điều chỉnh và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Báo cáo quý: các chỉ tiêu của báo cáo tháng và tình hình hoạt động của dự án đầu tư;

c) Báo cáo 6 tháng: các chỉ tiêu của báo cáo quý và kế hoạch thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư 6 tháng cuối năm;

d) Báo cáo năm: các chỉ tiêu của báo cáo 6 tháng, kế hoạch thu hút và dự kiến giải ngân vốn đầu tư năm sau; phân loại dự án đầu tư; đánh giá hiệu quả thu hút và sử dụng đầu tư; danh mục dự án đang có nhà đầu tư quan tâm. Cơ quan đăng ký đầu tư phải gửi báo cáo nhanh và báo cáo chính thức.

2. Định kỳ hằng quý, hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình đầu tư trên địa bàn.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Báo cáo quý: tình hình tiếp nhận hồ sơ, cấp, điều chỉnh và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị tương đương khác của dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý.

b) Báo cáo 6 tháng và năm: tình hình hoạt động của dự án đầu tư, kế hoạch thu hút và dự kiến giải ngân vốn đầu tư năm sau; đánh giá hiệu quả thu hút và sử dụng đầu tư và báo cáo tổng hợp về tình hình đầu tư thuộc phạm vi quản lý.

4. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Bộ Tài chính: tình hình xuất, nhập khẩu, sản xuất kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

b) Bộ Lao động Thương binh và Xã hội: tình hình đăng ký, cấp phép cho lao động nước ngoài tại tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường: tình hình giao, cho thuê và sử dụng đất của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tình hình phê duyệt và thực thi báo cáo đánh giá tác động môi trường của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

d) Bộ Khoa học và Công nghệ: tình hình chuyển giao công nghệ của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư định kỳ hằng quý, hằng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước theo quy định tại Điểm đ, Khoản 2, Điều 71 Luật đầu tư.

### Điều 54. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan thống kê địa phương các chỉ tiêu sau:

1. Báo cáo tháng: tình hình góp vốn điều lệ, vốn đầu tư thực hiện chia theo nguồn vốn và Khoản mục đầu tư, doanh thu thuần, xuất khẩu, nhập khẩu, lao động, thuế và các Khoản nộp ngân sách.

2. Báo cáo quý: các chỉ tiêu của báo cáo tháng và tình hình sử dụng mặt đất, mặt nước, lao động nước ngoài theo quốc tịch, nguồn gốc công nghệ sử dụng.

3. Báo cáo năm gồm các chỉ tiêu:

a) Thông tin về hoạt động của tổ chức kinh tế gồm những nội dung….??? ;

b) Các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất, kinh doanh của tổ chức kinh tế gồm doanh thu, thuế và các Khoản nộp ngân sách, lợi nhuận;

c) Lao động và thu nhập của người lao động; đóng góp của tổ chức kinh tế về bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn;

d) Vốn đầu tư thực hiện trong năm chia theo nguồn vốn, Khoản mục đầu tư;

đ) Các Khoản chi và đầu tư cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; xử lý và bảo vệ môi trường.

### Điều 55. Thời hạn báo cáo

1. Báo cáo tháng:

a) Ngày 18 của tháng báo cáo đối với cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Ngày 12 của tháng sau tháng báo cáo đối với tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư.

2. Báo cáo quý:

a) Ngày 18 tháng cuối cùng của quý báo cáo đối với cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo đối với tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư.

3. Báo cáo 6 tháng:

a) Ngày 15 tháng 6 của năm báo cáo đối với cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Ngày 12 tháng 7 của năm báo cáo đối với tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư.

4. Báo cáo năm:

a) Cơ quan đăng ký đầu tư: báo cáo nhanh vào ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo và báo cáo chính thức vào ngày 15 tháng 2 của năm sau năm báo cáo;

b) Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư báo cáo ngày 31 tháng 3 năm sau của năm báo cáo.

5. Báo cáo quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này được gửi bằng văn bản và trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định hệ thống biểu mẫu và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều này.

### Điều 56. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong quản lý vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; hướng dẫn việc quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống; đánh giá việc vận hành hệ thống của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư ở trung ương và địa phương.

2. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cập nhật, cung cấp thông tin về hoạt động đầu tư thuộc phạm vi quản lý của ngành và địa phương vào các Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; tổ chức khai thác, sử dụng các Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và và quy định khác có liên quan.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện cơ chế quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

### Điều 57. Chế độ kiểm tra, giám sát, thanh tra hoạt động đầu tư

1. Việc giám sát, đánh giá dự án đầu tư thực hiện theo quy định của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư.

2. Việc thanh tra dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì xây dựng và triển khai kế hoạch kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đầu tư theo thẩm quyền quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.

## Mục 3

## NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH VÀ CƠ CHẾ PHỐI HỢP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

### Điều 58. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Khoản 3 Điều 68 Luật đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn được phân công theo quy định của Nghị định này.

### Điều 59. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách hỗ trợ và ưu đãi thuế; hướng dẫn trình tự, thủ tục về hỗ trợ và hưởng ưu đãi đầu tư thuộc thẩm quyền.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến tài chính, bảo lãnh về tài chính của Chính phủ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về tài chính, kế toán, thuế và hải quan liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong lĩnh vực thuế, phí và lệ phí, thủ tục hải quan, quản lý tài chính và hoạt động tài chính khác.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này.

### Điều 60. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án đầu tư trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động thương mại của dự án đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc liên quan đến hoạt động thương mại của dự án đầu tư.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này.

### Điều 61. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về quản lý đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách liên quan đến đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong lĩnh vực đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này.

### Điều 62. Nhiệm vụ quyền hạn của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về hoạt động đầu tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ; trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến khoa học, công nghệ của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách về khoa học và công nghệ liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ của dự án đầu tư.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này.

### Điều 63. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Xây dựng

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về hoạt động xây dựng của dự án đầu tư.

2. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, quy phạm về xây dựng liên quan đến hoạt động đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong hoạt động xây dựng của dự án đầu tư.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này.

### Điều 64. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện các quy định về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã được cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến tín dụng và quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực tín dụng và quản lý ngoại hối của dự án đầu tư.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này.

### Điều 65. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ quản lý ngành

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư đối với lĩnh vực được phân công, gồm:

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng và ban hành pháp luật, chính sách, tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật và hướng dẫn thực hiện.

3. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư chuyên ngành.

4. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện đầu tư, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành.

5. Kiểm tra, thanh tra, giám sát chuyên ngành việc đáp ứng các điều kiện đầu tư và quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

6. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Bộ, ngành liên quan và giải quyết các khó khăn, vướng mắc của dự án đầu tư trong lĩnh vực thuộc chuyên ngành quản lý của mình.

7. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội của dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của ngành.

8. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này.

### Điều 66. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch thu hút các nguồn vốn đầu tư, lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương; ban hành tiêu chuẩn về diện tích đất sử dụng so với quy mô dự án cho từng loại dự án đầu tư trên địa bàn; tổ chức vận động và xúc tiến đầu tư­.

2. Quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền quy định tại Điều 32 Luật đầu tư, chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của Cơ quan đăng ký đầu tư trong việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quản lý hoạt động đầu tư ở địa phương.

3. Chỉ đạo lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất; quy hoạch chi tiết các khu chức năng trong khu kinh tế theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này.

### Điều 67. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan đăng ký đầu tư

1. Thực hiện thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 38 Luật đầu tư.

2. Theo dõi, giám sát, kiểm tra việc thực hiện quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính, quan hệ lao động tiền lương, bảo hiểm xã hội; các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và cam kết của nhà đầu tư; chủ trì hoặc tham gia cùng các Bộ, ngành thực hiện thanh tra các dự án đầu tư trên địa bàn.

3. Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư.

4. Đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư trên địa bàn.

5. Tổ chức, giám sát và thực hiện chế độ báo cáo đầu tư trên địa bàn theo quy định tại Nghị định này.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này.

### Điều 68. Nội dung phối hợp quản lý nhà nước về đầu tư

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện cơ chế phối hợp quản lý nhà nước về đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Nội dung cơ chế phối hợp:

a) Xây dựng và thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư.

b) Xây dựng chương trình và thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư.

c) Thẩm tra, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

d) Hướng dẫn, hỗ trợ và giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai dự án đầu tư.

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư theo thẩm quyền.

e) Kiểm tra, thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm trong việc thực hiện quy định của pháp luật đầu tư theo thẩm quyền.

g) Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý đầu tư; tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực hiện pháp luật, chính sách về đầu tư;

h) Xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Điều 70 Luật Đầu tư.

### Điều 69. Nguyên tắc phối hợp quản lý nhà nước về đầu tư

1. Đảm bảo nguyên tắc thống nhất quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư trong phạm vi cả nước về:

a) Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư;

b) Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược và quy hoạch về đầu tư;

c) Hệ thống văn bản hướng dẫn về hồ sơ, quy trình, thủ tục đầu tư;

d) Hệ thống mẫu biểu, chế độ báo cáo.

2. Hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư theo nguyên tắc một cửa và cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức giải quyết và thông báo kết quả theo thẩm quyền và thời hạn quy định.

3. Hoạt động phối hợp thực hiện theo cơ chế Cơ quan chủ trì và Cơ quan phối hợp như sau:

a) Cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, phân công Cơ quan phối hợp thực hiện theo phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

b) Cơ quan phối hợp tham gia theo sự phân công của Cơ quan chủ trì và chịu trách nhiệm về kết quả công việc trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Nguyên tắc phân công công việc giữa cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp:

a) Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan;

b) Khách quan trong quá trình phối hợp;

c) Đáp ứng yêu cầu chuyên môn, chất lượng và thời hạn;

d) Bảo đảm kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động phối hợp; đề cao trách nhiệm cá nhân của Thủ trưởng cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và cán bộ, công chức tham gia phối hợp.

5. Tùy theo tính chất, nội dung công việc, Cơ quan chủ trì quyết định áp dụng phương thức phối hợp có hiệu quả, bao gồm:

a) Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản hoặc tổ chức họp;

b) Tổ chức giao ban hoặc đối thoại;

c) Tổ chức nhóm công tác hoặc Đoàn công tác liên cơ quan thực hiện khảo sát, điều tra, hoặc xử lý loại công việc có tính chất đặc thù.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động phối hợp, Cơ quan chủ trì thông báo bằng văn bản kết quả cho các Cơ quan phối hợp.

6. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết nội dung và thủ tục thực hiện cơ chế phối hợp quản lý nhà nước theo quy định tại Điều này.

# Chương VI

# QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

### Điều 70. Quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh trước thời điểm Luật đầu tư 2014 có hiệu lực thi hành

Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm rà soát, đánh giá và kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh được ban hành trước ngày 01/7/2015 không đúng thẩm quyền hoặc không quy định đầy đủ các nội dung nêu tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định này. Việc rà soát, đánh giá và kiến nghị thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định này

### Điều 71. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trước ngày Luật đầu tư 2014 có hiệu lực thi hành

1. Được tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Được điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định của Luật đầu tư và Nghị định này.

3. Trường hợp điều chỉnh thời hạn đối với các dự án đang được hưởng ưu đãi đầu tư trong toàn bộ thời gian thực hiện dự án thì nhà đầu tư không được kế thừa ưu đãi đầu tư cho thời gian thực hiện dự án được điều chỉnh thêm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

### Điều 72. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động theo Giấy phép đầu tư được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp.

2. Đối với những nội dung không được quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư và pháp luật có liên quan.

a) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của một nhà đầu tư nước ngoài áp dụng quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

b) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của hai nhà đầu tư nước ngoài trở lên và doanh nghiệp liên doanh áp dụng quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

c) Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần áp dụng quy định tương ứng đối với Công ty cổ phần.

3. Được đề nghị chuyển sang hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp 2014.

4. Được đề nghị điều chỉnh Điều lệ doanh nghiệp, điều chỉnh Giấy phép đầu tư.

5. Được giữ lại tên doanh nghiệp, con dấu, tài Khoản và mã số thuế đã đăng ký trừ trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu thay đổi để phù hợp với pháp luật.

6. Được thực hiện dự án đầu tư mới theo quy định của pháp luật về đầu tư.

7. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

### Điều 73. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

1. Tiếp tục hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã cấp.

2. Được đề nghị chuyển sang hoạt động theo Luật doanh nghiệp 2014.

3. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

### Điều 74. Quy định chuyển tiếp đối với cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Các cơ quan do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập trước ngày Luật đầu tư có hiệu lực thi hành để giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư và quản lý hoạt động đầu tư theo quy định của Luật đầu tư 2005 được tiếp tục thực hiện thẩm quyền như Cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của Luật đầu tư.

### Điều 75. Quy định về điều chỉnh dự án đầu tư đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư cấp trước ngày Luật đầu tư có hiệu lực

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư cấp trước ngày Luật đầu tư có hiệu lực được điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định của Luật đầu tư và Nghị định này.

2. Nhà đầu tư nộp hồ sơ điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại Điều ... của Nghị định này.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư được điều chỉnh. Trong trường hợp này, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định nội dung đã được điều chỉnh và ghi lại toàn bộ nội dung khác của dự án đầu tư đang có hiệu lực theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy phép điều chỉnh, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.

### Điều 76. Quy định đối với nhà đầu tư cam kết chuyển giao không bồi hoàn

1. Đối với dự án đầu tư thực hiện trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 mà nhà đầu tư cam kết chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam hoặc cho Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước thì nhà đầu tư không được điều chỉnh những nội dung của dự án đầu tư liên quan đến tài sản chuyển giao không bồi hoàn, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển nhượng tài sản chuyển giao không bồi hoàn cho nhà đầu tư hoặc tài sản chuyển giao không bồi hoàn đã được tính làm giá trị cổ phần hóa đối với doanh nghiệp nhà nước.

2. Tài sản chuyển giao không bồi hoàn quy định tại Khoản 1 Điều này được chuyển giao nguyên trạng cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ quản lý ngành theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản của nhà nước.

### Điều 77. Điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác

1. Doanh nghiệp nộp hồ sơ điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh cho cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp kèm theo bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp trong đó quy định nội dung đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh và toàn bộ những nội dung đăng ký kinh doanh khác đang được quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác.

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều này thay thế cho nội dung đăng ký kinh doanh quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Điều này được quyền duy trì các quy định về tổ chức và hoạt động quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp thực hiện trước khi điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh.

### Điều 78. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày.....tháng.....năm 201.. và thay thế Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

2. Nghị định này bãi bỏ và thay thế Danh mục lĩnh vực ưu đãi thuế và địa bàn ưu đãi thuế ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ**

**THỦ TƯỚNG**

***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ,

cơ quan thuộc Chính phủ;

- HĐND, UBND các tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương;

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;

- Văn phòng Chủ tịch nước;

- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; **Nguyễn Tấn Dũng**

- Văn phòng Quốc hội;

- Toà án nhân dân tối cao;

- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;

- Học viện Hành chính quốc gia;

- VPCP: BTCN, các PCN,

Website Chính phủ,

Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ,

các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;

- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). XH.

**PHỤ LỤC I**

**DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2015/NĐ-CP*

*ngày tháng năm 2015 của Chính phủ)*

**A. DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐẶC BIỆT ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ**

**I. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghiệp hỗ trợ**

1. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao;
2. Ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao.
3. Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.
4. Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành: dệt - may; da - giầy; điện tử - tin học; sản xuất lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2015 trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (EU) hoặc tương đương thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.
5. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quy định của pháp luật công nghệ cao.
6. Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trọng Điểm theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin.
7. Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải.

**II. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp**

1. Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng.
2. Nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản tại địa bàn ưu đãi đầu tư.
3. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản tại địa bàn ưu đãi đầu tư.
4. Sản xuất, khai thác và tinh chế muối.

**III. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, xây dựng kết cấu hạ tầng**

1. Thu gom, x, nghề đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, xây dựng kết cấu hạ tầngản tại địa bàn ưu đãi đầu tư.doanh ch x, Xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu kinh tế và các dự án quan trọng do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

**IV. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, thể thao, y tế**

1. Xây dựng chợ dân sinh tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
2. Xây dựng nhà ở xã hội; nhà ở tái định cư.
3. Xây dựng cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.
4. Xây dựng trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và đào tạo, huấn luyện thể thao cho người khuyết tật; xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải đấu quốc tế.
5. Xây dựng trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm bảo trợ xã hội, cơ sở nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng xã hội có hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa (người tàn tật, người cao tuổi cô đơn, người tâm thần, trẻ mồ côi, người nhiễm HIV/AIDs).

**B. DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ**

**I. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực khoa học công nghệ, điện tử, cơ khí, sản xuất vật liệu, công nghệ thông tin**

1. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) [chiếm 25% doanh thu trở lên].
2. Sản xuất phôi thép từ quặng sắt, thép cao cấp, hợp kim.
3. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.
4. Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng.
5. Sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, tính bằng giá bán tịnh trừ chi phí đầu vào của hoạt động sản xuất, gồm nguyên, nhiên vật liệu, dịch vụ, bản quyền, hỗ trợ kỹ thuật
6. Sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô.
7. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm cơ khí trọng Điểm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.
8. Sản xuất phụ kiện, linh kiện điện tử, cụm chi tiết điện tử không thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại Danh mục A.
9. Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng, xi măng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim.
10. Sản xuất khí cụ điện trung, cao thế, máy phát điện cỡ lớn.
11. Sản xuất động cơ diezen; sản xuất và sửa chữa, đóng tàu thuỷ; thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực.
12. Sản xuất: thiết bị, xe, máy xây dựng; thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải; đầu máy xe lửa, toa xe.
13. Sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu không thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại Danh mục A.
14. Sản xuất thiết bị, máy cho ngành dệt, ngành may, ngành da, ngành sản xuất giầy.
15. Sản xuất thiết bị, phương tiện, đồ dùng dạy nghề, thiết bị phục vụ an toàn vệ sinh lao động.
16. Sản xuất sản phẩm phần mềm, nội dung thông tin số không thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư.
17. Dịch vụ công nghệ thông tin gồm: dịch vụ trung tâm dữ liệu; dịch vụ khắc phục sự cố an toàn thông tin, bảo vệ an toàn thông tin; dịch vụ gia công quy trình bằng công nghệ thông tin.

**II. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp**

1. Trồng cây dược liệu.
2. Nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản
3. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.
4. Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thuỷ sản.
5. Dịch vụ khoa học, kỹ thuật về gieo trồng, chăn nuôi, thuỷ sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.
6. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ; bảo quản, chế biến gia cầm, gia súc tập trung công nghiệp.
7. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.
8. Đánh bắt hải sản xa bờ.
9. Dịch vụ cứu hộ trên biển.

**III. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, xây dựng kết cấu hạ tầng**

1. Xây dựng, phát triển hạ tầng cụm công nghiệp, Điểm công nghiệp.
2. Xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; Xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội; đầu tư xây dựng các khu đô thị chức năng (bao gồm nhà trẻ, trường học, bệnh viện) phục vụ công nhân.
3. Xử lý sự cố tràn dầu, khắc phục sự cố sạt lở núi, sạt lở đê, bờ sông, bờ biển và các sự cố môi trường khác; áp dụng công nghệ giảm thiểu khí thải gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ozone.
4. Đầu tư nhà máy điện, đường dây tải điện.
5. Đầu tư hệ thống chiếu sáng; hệ thống cung cấp nước sạch; hệ thống thoát nước; hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải.
6. Công trình kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và các dịch vụ có liên quan.
7. Phát triển vận tải công cộng bao gồm: vận tải bằng phương tiện tàu biển, máy bay; vận tải bằng đường sắt; vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên; vận tải hành khách công cộng tại các đô thị, vận tải bằng phương tiện thủy nội địa chở khách hiện đại, tốc độ cao; vận tải bằng công-ten-nơ.

**IV. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục, văn hóa, xã hội, thể thao, y tế**

1. Xây dựng cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; thành lập trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp.
2. Xây dựng trung tâm chữa bệnh – giáo dục – lao động - xã hội, cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá
3. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.
4. Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm.
5. Sản xuất nguyên liệu, thuốc: bảo vệ thực vật, trừ sâu bệnh; phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản; thú y.
6. Sản xuất nguyên liệu thuốc và thuốc phòng chống các bệnh xã hội; vắc xin; sinh phẩm y tế;ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh.
7. Xây dựng cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá tính khả dụng của thuốc; cơ sở dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc, nuôi trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu.
8. Phát triển nguồn dược liệu và sản xuất thuốc từ dược liệu, thuốc đông y; dự án nghiên cứu, chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc đông y và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc đông y.
9. Xây dựng: trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao
10. Thành lập: thư viện công cộng, bảo tàng cấp quốc gia, nhà văn hoá dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở in tráng phim, rạp chiếu phim; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hoá dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật.

**V. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực khác**

1. Hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô
2. Đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở dịch vụ hỏa táng, điện táng.
3. Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên (lao động có hợp đồng lao động làm việc toàn thời gian; không tính số lao động làm việc bán thời gian hoặc lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng).

**PHỤ LỤC II**

**DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2015/NĐ-CP*

*ngày tháng năm 2015 của Chính phủ)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tỉnh** | **Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn** | **Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn** |
| 1 | Bắc Kạn | Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố |  |
| 2 | Cao Bằng | Toàn bộ các huyện và thị xã |  |
| 3 | Hà Giang | Toàn bộ các huyện và thành phố Hà Giang |  |
| 4 | Lai Châu | Toàn bộ các huyện và thị xã |  |
| 5 | Sơn La | Toàn bộ các huyện và thị xã |  |
| 6 | Điện Biên | Toàn bộ các huyện và thành phố Điện Biên |  |
| 7 | Lào Cai | Toàn bộ các huyện | Thành phố Lào Cai |
| 8 | Tuyên Quang | Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình | Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và Thành phố Tuyên Quang |
| 9 | Bắc Giang | Huyện Sơn Động | Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa |
| 10 | Hòa Bình | Các huyện Đà Bắc, Mai Châu | Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy |
| 11 | Lạng Sơn | Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan, Bắc Sơn | Các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng |
| 12 | Phú Thọ | Các huyện Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập, Cẩm Khê | Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy |
| 13 | Thái Nguyên | Các huyện Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương | Các huyện Phổ Yên, Phú Bình, Đồng Hỷ |
| 14 | Yên Bái | Các huyện Lục Yên, Mù Căng Chải, Trạm Tấu | Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ và thành phố Yên Bái |
| 15 | Quảng Ninh | Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh. | Huyện Vân Đồn, Tiên Yên, Hải Hà, Đầm Hà |
| 16 | Hải Phòng | Các huyện đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải |  |
| 17 | Hà Nam |  | Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm |
| 18 | Nam Định |  | Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng |
| 19 | Thái Bình |  | Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải |
| 20 | Ninh Bình |  | Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô |
| 21 | Thanh Hóa | Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lạc, Như Thanh, Như Xuân | Các huyện Thạch Thành, Nông Cống |
| 22 | Nghệ An | Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Anh Sơn | Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương và thị xã Thái Hòa |
| 23 | Hà Tĩnh | Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang | Các huyện Đức Thọ, Kỳ Anh, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc |
| 24 | Quảng Bình | Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch | Các huyện còn lại và thị xã Ba Đồn |
| 25 | Quảng Trị | Các huyện Hướng Hóa, Đắc Krông | Các huyện còn lại |
| 26 | Thừa Thiên Huế | Huyện A Lưới, Nam Đông | Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Phú Vang và thị xã Hương Trà |
| 27 | Đà Nẵng | Huyện đảo Hoàng Sa |  |
| 28 | Quảng Nam | Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành, Nông Sơn và đảo Cù Lao Chàm | Các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên, Quế Sơn, Thăng Bình, Phú Ninh |
| 29 | Quảng Ngãi | Các huyện Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà, Sơn Tịnh và huyện đảo Lý Sơn | Các huyện Nghĩa Hành |
| 30 | Bình Định | Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn | Các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ |
| 31 | Phú Yên | Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa, Tây Hòa | Thị xã Sông cầu; các huyện Đông Hòa, Tuy An |
| 32 | Khánh Hòa | Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh | Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Ninh Hòa, thị xã Cam Ranh |
| 33 | Ninh Thuận | Toàn bộ các huyện | Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm |
| 34 | Bình Thuận | Huyện đảo Phú Quý | Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân |
| 35 | Đắk Lắk | Toàn bộ các huyện và thị xã Buôn Hồ | [Thành phố Buôn Ma Thuột] |
| 36 | Gia Lai | Toàn bộ các huyện và thị xã |  |
| 37 | Kon Tum | Toàn bộ các huyện và thị xã |  |
| 38 | Đắk Nông | Toàn bộ các huyện |  |
| 39 | Lâm Đồng | Toàn bộ các huyện | Thành phố Bảo Lộc |
| 40 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Huyện đảo Côn Đảo | Huyện Tân Thành |
| 41 | Tây Ninh | Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu | Các huyện còn lại |
| 42 | Bình Phước | Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập | Các huyện Đồng Phú, Chơn Thành, Hớn Quản, thị xã Bình Long, Phước Long |
| 43 | Long An |  | Thị xã Kiến Tường; các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Đức Hòa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng |
| 44 | Tiền Giang | Huyện Tân Phước, Tân Phú Đông | Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây |
| 45 | Bến Tre | Các huyện Thạnh Phú, Ba Chi, Bình Đại | Các huyện còn lại |
| 46 | Trà Vinh | Các huyện Châu Thành, Trà Cú | Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần, thành phố Trà Vinh |
| 47 | Đồng Tháp | Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười và thị xã Hồng Ngự | Các huyện còn lại |
| 48 | Vĩnh Long |  | Huyện Trà Ôn, Bình Tân, Vũng Liêm, Mang Thít, Tam Bình |
| 49 | Sóc Trăng | Toàn bộ các huyện và thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm | Thành phố Sóc Trăng |
| 50 | Hậu Giang | Toàn bộ các huyện và thị xã Ngã Bảy | Thành phố Vị Thanh |
| 51 | An Giang | Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tịnh Biên và thị xã Tân Châu | Các huyện còn lại |
| 52 | Bạc Liêu | Toàn bộ các huyện | Thành phố Bạc Liêu |
| 53 | Cà Mau | Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh | Thành phố Cà Mau |
| 54 | Kiên Giang | Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh | Thị xã Hà Tiên, thành phố Rạch Giá |

**Phụ lục III**

**DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẦU TƯ CÓ ĐIỀU KIỆN**

**ÁP DỤNG CHO NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số….. /2014/NĐ-CP*

*ngày tháng năm 2014 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Lĩnh vực** | **Điều kiện đầu tư** | **Văn bản pháp luật hiện hành** | **Cơ quan quản lý ngành** |
|  | Kinh doanh bất động sản | Nhà đầu tư nước ngoài không được[[1]](#footnote-1):  1. Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua.  2. Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại.  3. Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại. | Điều 9, Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản 2006 | Bộ Xây dựng |
|  | Dịch vụ pháp lý | Nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư theo hình thức: Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài; Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một trăm phần trăm vốn nước ngoài, công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh, công ty luật hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam.  Phạm vi hoạt động: Chi nhánh, công ty luật nước ngoài hành nghề tại Việt Nam được thực hiện tư vấn pháp luật và các dịch vụ pháp lý khác, không được cử luật sư nước ngoài và luật sư Việt Nam trong tổ chức hành nghề của mình tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trước Tòa án Việt Nam hoặc thực hiện các dịch vụ về giấy tờ pháp lý và công chứng liên quan tới pháp luật Việt Nam, được cử luật sư Việt Nam trong tổ chức hành nghề của mình tư vấn pháp luật Việt Nam.  Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam được tư vấn pháp luật nước ngoài và pháp luật quốc tế, được thực hiện các dịch vụ pháp lý khác liên quan đến pháp luật nước ngoài, được tư vấn pháp luật Việt Nam trong trường hợp có Bằng cử nhân luật của Việt Nam và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tương tự như đối với một luật sư Việt Nam, không được tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trước Tòa án Việt Nam. | Khoản 26, 27, 30 Điều 1 Luật Luật sư sửa đổi năm 2012  Biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam trong WTO | Bộ Tư pháp |
|  | Dịch vụ logistics | 1. Dịch vụ logistics chủ yếu:  - Trường hợp kinh doanh dịch vụ bốc dỡ hàng hoá thì chỉ được thành lập công ty liên doanh, trong đó tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài không quá 50%;  - Trường hợp kinh doanh dịch vụ đại lý vận tải thì được thành lập công ty liên doanh, không hạn chế tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài kể từ năm 2014;  - Trường hợp kinh doanh dịch vụ bổ trợ khác thì được thành lập công ty liên doanh, không hạn chế tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài kể từ năm 2014.  2. Dịch vụ logistics liên quan đến vận tải  - Trường hợp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hải thì chỉ được thành lập công ty liên doanh vận hành đội tàu từ năm 2009, trong đó tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài không quá 49%; được thành lập liên doanh cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế trong đó không hạn chế tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài;  - Trường hợp kinh doanh dịch vụ vận tải thuỷ nội địa thì chỉ được thành lập công ty liên doanh, trong đó tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài không quá 49%;  - Trường hợp kinh doanh dịch vụ vận tải đường sắt thì chỉ được thành lập công ty liên doanh, trong đó tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài không quá 49%;  - Trường hợp kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ thì được thành lập công ty liên doanh, trong đó tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài không quá 49%; hạn chế này là 51% kể từ năm 2010;  - Không được thực hiện dịch vụ vận tải đường ống, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.  3. Dịch vụ logistics liên quan khác  - Trường hợp kinh doanh dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật:  Đối với những dịch vụ được cung cấp để thực hiện thẩm quyền của Chính phủ thì chỉ được thực hiện dưới hình thức liên doanh sau ba năm hoặc dưới các hình thức khác sau năm năm, kể từ khi doanh nghiệp tư nhân được phép kinh doanh các dịch vụ đó.  Không được kinh doanh dịch vụ kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho các phương tiện vận tải.  Việc thực hiện dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật bị hạn chế hoạt động tại các khu vực địa lý được cơ quan có thẩm quyền xác định vì lý do an ninh quốc phòng. | Nghị định 140/2007/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Thương mại về điều kiện kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc và giới hạn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc ngày 05/9/2007; Biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam trong WTO | Bộ Công Thương |
|  | Dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp | Nhà đầu tư nước ngoài chỉ được đầu tư dưới hình thức BCC, liên doanh, mua cổ phần với tỷ lệ vốn góp không quá 51% | Biểu cam kết về dịch vụ của Việt Nam trong WTO | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
|  | Dịch vụ bưu chính | Dự án có vốn đầu tư nước ngoài trên 15 tỷ VNĐ phải được thẩm tra trước khi trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư | Nghị định 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính | Bộ Thông tin và truyền thông |
|  | Dịch vụ viễn thông | 1. Đầu tư trực tiếp để cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng:  Nhà đầu tư nước ngoài được liên doanh, hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng với doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam.  2. Đầu tư để cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng:  Nhà đầu tư nước ngoài được phép liên doanh, hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông đã được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông tại Việt Nam | Nghị định 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Viễn thông | Bộ Thông tin và truyền thông |
|  |  | Đối với các dịch vụ không có hạ tầng mạng, phần vốn góp của Bên nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 65% vốn điều lệ của liên doanh.  Đối với các dịch vụ có hạ tầng mạng, phần vốn góp của Bên nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 49% vốn điều lệ của liên doanh. | Biểu cam kết về dịch vụ của Việt Nam trong WTO | Bộ Thông tin và truyền thông |
|  | Dịch vụ nghe nhìn | Đối với các dịch vụ sản xuất phim, phát hành phim, chiếu phim: Chỉ được dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với đối tác Việt Nam đã được phép cung cấp các dịch vụ này tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh  Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài không được phép tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh hay liên doanh với các nhà văn hoá, các tụ Điểm chiếu phim, câu lạc bộ và hiệp hội chiếu phim công cộng, các đội chiếu bóng lưu động của Việt Nam. | Biểu cam kết về dịch vụ của Việt Nam trong WTO | Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch |
|  | Dịch vụ giáo dục | Nhà đầu tư nước ngoài chỉ được tham gia vào các lĩnh vực kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn ngữ | Biểu cam kết về dịch vụ của Việt Nam trong WTO | Bộ Giáo dục và đào tạo |
|  | Dịch vụ bệnh viện | Vốn đầu tư nước ngoài tối thiểu cho một bệnh viện là 20 triệu đô la Mỹ, bệnh xá đa khoa (policlinic) là 2 triệu đô la Mỹ và cơ sở điều trị chuyên khoa là 200 nghìn đô la Mỹ | Biểu cam kết về dịch vụ của Việt Nam trong WTO | Bộ Y tế |
|  | Dịch vụ du lịch và lữ hành | Nhà đầu tư nước ngoài chỉ được thực hiện dịch vụ này dưới hình thức liên doanh hoặc mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam.  Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam (inbound) và lữ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như là một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam. | Biểu cam kết về dịch vụ của Việt Nam trong WTO | Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch |
|  | Dịch vụ giải trí (bao gồm nhà hát, nhạc sống và xiếc) | Nhà đầu tư nước ngoài chỉ được kinh doanh dịch vụ này dưới hình thức liên doanh, mua cổ phần với tỷ lệ góp vốn không quá 49% | Biểu cam kết về dịch vụ của Việt Nam trong WTO | Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch |
|  | Dịch vụ trò chơi điện tử | Nhà đầu tư nước ngoài chỉ được kinh doanh dịch vụ này dưới hình thức BCC, liên doanh với đối tác Việt Nam đã được phép cung cấp dịch vụ này, mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam. Tỷ lệ góp vốn không quá 49% vốn điều lệ của liên doanh | Biểu cam kết về dịch vụ của Việt Nam trong WTO |  |
|  | Dịch vụ vận tải biển | Nhà ĐTNN chỉ được kinh doanh dịch vụ này dưới hình thức liên doanh, mua cổ phần.  Đối với việc thành lập các công ty vận hành đội tàu treo cờ Việt Nam, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. | Biểu cam kết về dịch vụ của Việt Nam trong WTO | Bộ Giao thông vận tải |
|  | Dịch vụ thông quan | Nhà đầu tư nước ngoài chỉ được kinh doanh dịch vụ này dưới hình thức liên doanh, mua cổ phần của doanh nghiệp nhà nước. Tỷ lệ góp vốn dưới 100% | Biểu cam kết về dịch vụ của Việt Nam trong WTO | Bộ Tài chính |
|  | Dịch vụ đại lý tàu biển | Nhà ĐTNN chỉ được kinh doanh dịch vụ này dưới hình thức liên doanh, mua cổ phần. Tỷ lệ góp vốn của bên nước ngoài không quá 49% | Nghị định 115/2007/NĐ-CP ngày 05/7/2007, Biểu cam kết về dịch vụ của Việt Nam trong WTO | Bộ Giao thông vận tải |
|  | Dịch vụ hỗ trợ mọi phương thức vận tải (dịch vụ xếp dỡ container, trừ dịch vụ cung cấp tại sân bay) | Nhà đầu tư nước ngoài chỉ được kinh doanh dịch vụ này dưới hình thức liên doanh, mua cổ phần. Tỷ lệ góp vốn không quá 50%. | Biểu cam kết về dịch vụ của Việt Nam trong WTO | Bộ Giao thông vận tải |
|  | Dịch vụ hỗ trợ mọi phương thức vận tải (dịch vụ khác bao gồm: cung cấp dịch vụ kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; giám định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; giám định hàng hóa; dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải.) | Nhà đầu tư nước ngoài chỉ được kinh doanh dịch vụ này dưới hình thức liên doanh, mua cổ phần. Tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài không quá 100% | Biểu cam kết về dịch vụ của Việt Nam trong WTO | Bộ Giao thông vận tải |
|  | Dịch vụ phân phối | Việc lập thêm cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất phải được xem xét trên cơ sở kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT). | Điều 5 Nghị định 23/2007/NĐ-CP ngày 12/2/2007 quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam | Bộ Công Thương |
|  | Dịch vụ quảng cáo | Nhà đầu tư nước ngoài được hợp tác, đầu tư với người kinh doanh dịch vụ quảng cáo của Việt Nam theo hình thức liên doanh và hợp đồng hợp tác kinh doanh. | Điều 40 Luật Quảng cáo năm 2012 | Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch |
|  | Dịch vụ bảo vệ | Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bảo vệ trong nước chỉ được hợp tác đầu tư với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bảo vệ nước ngoài trong trường hợp đòi hỏi phải có trình độ kỹ thuật, công nghệ cao mà phía Việt Nam chưa đáp ứng được và chỉ thực hiện dưới hình thức liên doanh góp vốn, đầu tư trang bị kỹ thuật, nghiệp vụ bảo vệ, trong đó phần vốn góp của doanh nghiệp nước ngoài chỉ được dưới 50% vốn pháp định và tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp liên doanh. | Điều 3, 9 Nghị định 52/2008/NĐ-CP | Bộ Công an |
|  | Dịch vụ bảo hiểm | Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam dưới các hình thức sau đây:  a) Công ty trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm, công ty trách nhiệm hữu hạn môi giới bảo hiểm;  b) Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. | Khoản 12 Điều 1 Luật số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 | Bộ Tài chính |
|  | Dịch vụ in và phát hành các loại bản đồ không thuộc phạm vi quản lý của cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương | Tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp hoặc hợp tác với các tổ chức trong nước thực hiện hoạt động đo đạc và bản đồ ở Việt Nam phải có dự án đo đạc và bản đồ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và cấp giấy phép tiến hành đo đạc bản đồ. | Điều 11 Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22/01/2002 về hoạt động đo đạc và bản đồ | Bộ Tài nguyên và môi trường |
|  | Sản xuất máy bay, xe chạy trên đường ray, phụ tùng thay thế, toa tàu, xe chở khách | Nhà ĐTNN chỉ được kinh doanh dịch vụ này dưới hình thức liên doanh, mua cổ phần. Tỷ lệ góp vốn không quá 49% |  | Bộ Công thương, Bộ Giao thông vận tải |
|  | Phát thanh, truyền hình |  |  |  |
|  | Khai thác, chế biến khoáng sản |  |  | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
|  | Đầu tư nhà ga, sân bay, cảng |  |  | Bộ Giao thông vận tải |
|  | Trồng rừng, trồng cây nông nghiệp, chăn nuôi |  |  | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
|  | Nuôi trồng, đánh bắt hải sản |  |  | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
|  | Sản xuất thuốc lá |  |  | Bộ Công Thương |

1. Sẽ hoàn thiện nội dung [↑](#footnote-ref-1)